

Tái cơ cấu để phát triển các tập đoàn kinh tế nhà nước tại Việt Nam

TS. NGUYỄN THẾ BÌNH

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Trên thế giới, tập đoàn kinh tế (TĐKT) đã có bề dày lịch sử phát triển từ hàng trăm năm nay và trở thành một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Tại VN, TĐKT xuất hiện trong thành phần kinh tế nhà nước (TĐKT nhà nước) từ những năm 2005, trong chủ trương tập trung nguồn lực của Nhà nước hình thành những cơ sở kinh tế quy mô lớn trong một số lĩnh vực kinh tế then chốt, làm động lực và tạo ra những bước đột phá trong quá trình phát triển và hội nhập. Tuy nhiên, cho đến nay, sau gần 10 năm tồn tại và phát triển, bên cạnh những đóng góp đáng ghi nhận thì mô hình kinh tế này đối mặt những khó khăn, thách thức trong “sự mạng” của mình về vai trò đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, chỗ dựa để Nhà nước thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô.... Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhân của sự không thành công này xuất phát từ nhiều yếu tố như các quy chuẩn pháp luật, cơ chế quản lý còn thiếu và bất cập, năng lực nội tại không theo kịp với kỳ vọng và những biến động kinh tế hiện nay. Để mô hình phát triển có hiệu quả, trong thời gian tới cần cơ cấu lại để thay đổi căn bản từ định hướng phát triển, cơ chế quản lý cũng như xác định lại vai trò của nó cho phù hợp với bối cảnh mới.

Từ khoá: Tập đoàn kinh tế, phát triển các TĐKT.

1. Đặt vấn đề

Ở VN, TĐKT nhà nước được chủ trương hình thành nhằm thực hiện mục tiêu: Tập trung đầu tư và huy động các nguồn lực hình thành nhóm công ty có quy mô lớn trong các ngành, lĩnh vực then chốt, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh trong hội nhập; giữ vai trò bảo đảm an ninh kinh tế, các cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân; tạo động lực phát triển cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế; thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị gia tăng, phát triển các thành phần kinh tế khác; phát huy lợi thế

kinh tế quy mô, kết hợp các ưu thế chuyên môn hoá, hợp tác hoá, tăng cường hiệu quả hoạt động. Rõ ràng, đây là chủ trương đúng đắn trong chính sách phát triển, tuy nhiên sau gần 10 năm hình thành và phát triển (TĐKT đầu tiên được thành lập vào tháng 11/2005) nhiều mục tiêu được kỳ vọng vào mô hình kinh tế này không được như mong muốn, cụ thể là: Năng lực cạnh tranh hạn chế, hiệu quả đầu tư thấp, dàn trải, vai trò dẫn dắt nền kinh tế chưa phát huy được, lĩnh vực kinh doanh phân tán, chòng chèo thậm chí gây ra những bất ổn. Với tính chất cấp

thiết và quan trọng, việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các TĐKT nhà nước trong giai đoạn hiện nay được xác định là một trong những trọng tâm trong quá trình cấu trúc lại nền kinh tế được thông qua tại Hội nghị Trung ương III - Khóa XI, bao gồm, (1) Tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; (2) Tái cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; và (3) Tái cơ cấu doanh nghiệp mà trọng tâm là các TĐKT và tổng công ty nhà nước. Để cấu

trúc lại mô hình doanh nghiệp này, cần làm rõ những bất cập liên quan đến quá trình hình thành, phát triển của chính các TĐKT cũng như các yếu tố liên quan đến cơ chế, chính sách, bối cảnh kinh tế gắn với từng bước thăng trầm của mô hình kinh doanh này trong những năm qua.

2. Một số vấn đề chung về TĐKT

2.1. Lịch sử hình thành các TĐKT

Với sự phát triển của mô hình kinh tế thị trường hiện đại vào thế kỷ XVIII - bắt đầu từ cuộc cách mạng công nghiệp - đã đặt các doanh nghiệp vào bối cảnh: thứ nhất, quy mô đầu tư phải lớn do khoa học và công nghệ phát triển; thứ hai, phải thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp cho phù hợp với sự mở rộng về quy mô cũng như môi trường cạnh tranh ngày một khốc liệt hơn. Sự điều chỉnh của doanh nghiệp bởi hai yêu cầu đặt ra nói trên kéo dài từ giữa thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19, đưa đến sự hình thành một hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh mới với quy mô lớn là TĐKT. Tùy theo từng nước - phụ thuộc vào nguồn gốc xuất xứ và tính chất đặc trưng - người ta có thể dùng nhiều từ ngữ khác nhau để nói về TĐKT, cụ thể, tại các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, khi nói đến "Tập đoàn kinh tế" người ta thường sử dụng các từ: "Consortium", "Conglomerate", "Cartel", "Trust", "Alliance", "Syndicate" hay "Group", ở châu Á, trong khi người Nhật gọi TĐKT là "Keiretsu" hoặc "Zaibatsu" thì người Hàn Quốc lại gọi là "Chaebol"; còn ở Trung Quốc, cụm từ "Jituan Gongsì" được sử dụng để chỉ khái niệm này (chính xác hơn là tổng công ty). Mặc dù tên gọi khác nhau, tuy nhiên, các

TĐKT đều có đặc điểm chung sau đây: (1) Là tập hợp lớn các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân liên kết với nhau chủ yếu bằng quan hệ về đầu tư vốn và có mối quan hệ về công nghệ, thương hiệu, kinh tế, thị trường nhằm đạt mục tiêu của các chủ sở hữu; (2) Quá trình hình thành, liên kết thành TĐKT có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc theo quy luật cạnh tranh; (3) Các TĐKT đều có quy mô lớn, phạm vi hoạt động kinh doanh khá rộng nhưng đều có ngành, lĩnh vực kinh doanh chính, chủ đạo còn các ngành, lĩnh vực kinh doanh khác đều xoay quanh; và (4) TĐKT thường được tổ chức theo hình thức công ty mẹ - công ty con với nhiều cấp, tầng nấc và nhiều hình thức pháp lý khác nhau. Như vậy, xét về bản chất quá trình hình thành TĐKT chính là quá trình tích tụ, tập trung vốn (tư bản) nhằm gia tăng quy mô để tồn tại và phát triển thích nghi với những điều kiện hoạt động cụ thể.

2.2. Mô hình TĐKT nhà nước tại VN

Tại VN, từ năm 1994, Chính phủ đã có quyết định về việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh dựa trên các xí nghiệp, công ty cũ¹, nhưng phải đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ III, Khóa IX (tháng 9/2001), vấn đề thành lập TĐKT mới được đề cập một cách cụ thể. Nghị quyết Hội nghị chỉ rõ: "Hình thành một số TĐKT mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính, chuyên môn hóa cao và giữ vai trò chi phối lớn trong nền kinh tế quốc dân, có quy mô rất lớn về vốn, hoạt động

cả trong nước và ngoài nước, có trình độ công nghệ cao và quản lý hiện đại, đào tạo, nghiên cứu triển khai với sản xuất kinh doanh. Thí điểm hình thành TĐKT trong một số lĩnh vực có điều kiện, có thế mạnh, có khả năng phát triển để cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả như: dầu khí, viễn thông, điện lực, xây dựng..."². Có thể nói đây là những định hướng hết sức căn bản của việc hình thành các TĐKT trên cơ sở tổ chức lại các tổng công ty nhà nước. Từ chủ trương đó, tháng 11/2005, TĐKT đầu tiên của nước ta là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN ra đời, đến nay, VN có 13 TĐKT gồm: 1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN (VNPT); 2. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN (Vinacomin); 3. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia VN (PetroVietnam); 4. Tập đoàn Điện lực VN (EVN); 5. Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy VN (Vinashin); 6. Tập đoàn Dệt May VN (Vinatex); 7. Tập đoàn Công nghiệp cao su VN (VRG); 8. Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm (Bảo Việt); 9. Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel); 10. Tập đoàn Hóa chất VN (Vinachem); 11. Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị VN (HUD Holdings); 12. Tập đoàn Công nghiệp xây dựng VN (Songda); 13. Tập đoàn Xăng dầu VN (Petrolimex). Như vậy, TĐKT nhà nước được xác định là nhóm doanh nghiệp quy mô lớn bao gồm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập; được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn

¹ Quyết định số 91/TTg, ngày 7/3/1994

² BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Trung ương 3 Khóa IX

bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp doanh nghiệp trở lên dưới hình thức công ty mẹ – công ty con. Tập đoàn kinh tế không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Có thể thấy, các TĐKT ở VN được hình thành chủ yếu từ việc chuyển đổi và tổ chức lại các tổng công ty nhà nước theo quyết định của Chính phủ mà thực chất là trụ cột của kinh tế nhà nước với các chức năng chính là: (1) Nắm giữ những ngành kinh tế mũi nhọn, những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế làm công cụ điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ; (2) Vốn và tài sản nhà nước tại TĐKT là bộ phận chủ lực, cấu thành và không thể tách rời của tổng nguồn lực quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong việc huy động sức mạnh tổng thể và chủ đạo của kinh tế Nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nền kinh tế; và (3) Đi đầu trong ứng dụng khoa học, công nghệ, năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và chấp hành pháp luật... làm động lực và tạo ra những bước đột phá trong quá trình phát triển và hội nhập.

3. Một số thành tựu trong quá trình phát triển

Thời gian qua, việc thí điểm hình thành và phát triển của các TĐKT đã đạt được một số thành tựu sau đây:

- Hầu hết các TĐKT nhà nước được thí điểm hình thành đều là những tổ hợp có quy mô lớn, giữ vai trò nòng cốt trong những ngành nghề, lĩnh vực then chốt

đối với nền kinh tế quốc dân và là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết kinh tế vĩ mô, bình ổn thị trường. Một số TĐKT như Tập đoàn Dầu khí quốc gia đóng góp 25-30% tổng ngân sách nhà nước; Tập đoàn Than – Khoáng sản bảo đảm cung cấp trên 97% tổng lượng than tiêu thụ trong nước; Tập đoàn Điện lực cung cấp trên 94% sản lượng điện; Tập đoàn Dệt may là đơn vị nòng cốt của ngành, chiếm 18% doanh thu xuất khẩu toàn ngành;

- Bước đầu hình thành cơ cấu tổ chức quản lý tập đoàn với mối quan hệ liên kết giữa công ty mẹ với các doanh nghiệp thành viên phù hợp với đặc thù ngành nghề hoạt động và thông lệ quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp thành viên trong một số tập đoàn đã bước đầu được cơ cấu lại theo hướng chuyên môn hoá, hợp tác hoá sản xuất. Cụ thể: Hình thành công ty mẹ và hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con với nhiều cấp doanh nghiệp thành viên bao gồm các công ty con do công ty mẹ sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, các công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ và doanh nghiệp liên kết. Hầu hết các tập đoàn đã bước đầu xây dựng được mối quan hệ liên kết trong tập đoàn phù hợp với đặc thù của tập đoàn. Một số tập đoàn đã tái cấu trúc lại các đơn vị thành viên theo hướng hình thành nhóm công ty sản xuất, kinh doanh trong một chuyên ngành nhất định nhằm thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá, hợp tác hoá sản xuất trong tập đoàn.

4. Những tồn tại, bất cập cần tái cơ cấu

4.1. Thứ nhất, thể chế, chính sách pháp luật về TĐKT chưa hoàn thiện

Tuy tồn tại khá lâu nhưng quy chuẩn pháp lý hiện nay đối với TĐKT còn chưa đủ và chưa rõ ràng. Chưa có một văn bản pháp luật nào chuẩn mực để có thể điều chỉnh TĐKT nhà nước, càng không có một văn bản pháp lý nào quy định cụ thể TĐKT hoạt động ra sao, quy mô thế nào? Mà chỉ có một số điều khoản chung chung khi đề cập đến mô hình kinh tế này (Điều 149 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định “Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của TĐKT”; Nghị định 139/NĐ-CP của Chính phủ về TĐKT quy định: “TĐKT không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp”). Tuy vậy, những quy định này vẫn chưa đảm bảo đủ cơ sở pháp lý cho quá trình hình thành và hoạt động của các TĐKT nhà nước. Nghị định số 141/2007/ NĐ-CP của Chính phủ đã bổ sung thêm một số vấn đề về các TĐKT, theo đó, TĐKT được hiểu là nhóm công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn.... Nghị định số 102/2010/NĐ – CP có hiệu lực từ ngày 15/11/2010 hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, thay thế cho Nghị định số 139/2007/NĐ – CP ngày 05/09/2007, cũng vẫn quy định rất chung chung về TĐKT như điều 38 của Nghị định này quy định: “TĐKT không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp”. Như vậy, việc thừa

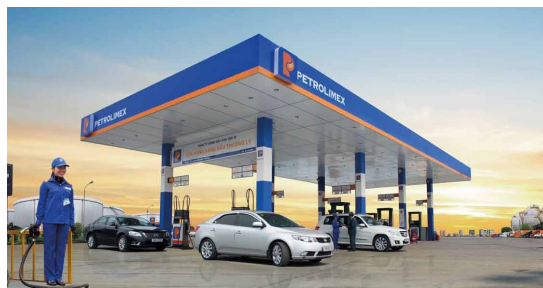
nhận các TĐKT vẫn chỉ dừng lại ở mức độ chủ trương, hệ thống quy định chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các tập đoàn, từ đó cũng chưa thể có những nghiên cứu sâu, cụ thể để thúc đẩy sự phát triển của mô hình mới này. Chính vì thế, mô hình kinh tế này vẫn đang phải hoạt động mà chưa có những định hướng mang tầm vĩ mô. Một điều nữa cần lưu ý là, do pháp luật về TĐKT chưa hoàn thiện nên dẫn tới cơ chế quản lý của TĐKT hiện nay còn chông chéo, chưa rõ ràng, còn hiện tượng “chen chân” nhau giữa quản lý nhà nước và cơ quan chủ quản. Hơn nữa, có một số ý kiến cho rằng việc thành lập các TĐKT bằng các quyết định hành chính ở nước ta trong thời gian qua là không phù hợp với thông lệ ở các nước trên thế giới, thậm chí có người ví việc thành lập các TĐKT trên cơ sở tổ chức lại các tổng công ty nhà nước là thay “bình mới” trong khi vẫn là “rượu cũ”.

4.2. Hiệu quả kinh doanh thấp, quản trị và đầu tư bất cập

- Một số TĐKT sử dụng nhiều nguồn lực nhưng kinh doanh chưa hiệu quả.

Hơn lúc nào hết, trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu gay gắt hiện nay, hiệu quả trong việc phân bổ nguồn lực sẽ quyết định mức độ phát triển của quốc gia đó, và tất nhiên VN không phải là một ngoại lệ. Trong những năm qua, việc tiếp tục đổ vốn vào và ưu đãi cho những TĐKT kém hiệu quả, trong khi khu vực khác làm ăn có hiệu quả lại thiếu nguồn lực để phát triển là một điều bất cập cần được xem xét lại. Một số đề án hình thành, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn chưa phù hợp với thực

tế, dẫn đến tình trạng mở rộng quá nhanh phạm vi kinh doanh, mạng lưới công ty thành viên trong điều kiện chưa hình thành hoàn chỉnh các bộ quy chế quản lý, điều chỉnh mối quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty trong từng lĩnh vực; nhất là trong lĩnh vực đầu tư, quản lý tài chính và chế độ báo cáo cùng với trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý chưa theo kịp yêu cầu, dẫn đến lúng túng trong quản lý, kiểm tra, giám sát. Lợi thế của các TĐKT không chỉ thể hiện ở chỗ được kinh doanh ngành nghề quan trọng mà còn được nhiều ưu



đãi khác từ cơ chế, thể nhưng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế này không tương xứng với nguồn lực được đầu tư. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) phải sử dụng tới 2,2 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu trong khi doanh nghiệp tư nhân (DNTN) chỉ cần 1,2 đồng vốn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,3 đồng (năm 2009). Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các DNNN chỉ đạt 16,5%, tương đương chỉ phí vay vốn ngân hàng và chỉ tập trung ở một số ít TĐKT có lợi thế như dầu khí, viễn thông, than khoáng sản... Trong khi những “quả bom nổ chậm” như mục tiêu ban đầu chưa được hình thành thì do chưa bảo đảm các yêu cầu về an toàn tài chính, đã xuất hiện những “con tàu đắm”

như Vinashin, Vinalines làm nền kinh tế xấu đi. Đó chỉ là bề nổi của tảng băng chìm vì có đến 30/85 TĐKT, Tổng công ty (TCT) có tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu trên 3 lần. Đặc biệt, có 7 TĐKT, TCT có tỷ lệ nợ trên 7 lần, không khác nào những quả bom nổ chậm đe dọa sự an toàn của cả nền kinh tế. Cũng theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước của Bộ Tài chính trình bày tại Phiên họp thường kỳ chính phủ tháng 4, tính đến tháng 9/2011, dư nợ vay ngân hàng của DNNN lớn là 415.347 tỷ đồng tương đương 16,9% tổng dư nợ cả nước. Trong đó, hơn một nửa số nợ tập trung vào 12 TĐKT nhà nước (218.738 tỷ) chiếm 8,76% tổng dư nợ toàn ngành ngân hàng. Đề án nhận định tình hình tài chính của nhiều tập đoàn, tổng công ty chưa đảm bảo các yêu cầu về an toàn tài chính, đang tiềm tàng nhiều nguy cơ rủi ro và đổ vỡ khi kinh doanh không hiệu quả.

- Đầu tư dàn trải, chông chéo không phù hợp với nhiệm vụ được giao

Phần lớn các tập đoàn đã đầu tư vào những ngành, lĩnh vực khác, kể cả những ngành, lĩnh vực rủi ro cao, trong khi năng lực tài chính và kinh nghiệm quản lý còn chưa theo kịp nên đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và việc tập trung các nguồn lực vào thực hiện nhiệm vụ chính do Nhà nước giao. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa có quy định về khái niệm ngành, lĩnh vực kinh doanh chính và ngành, lĩnh vực kinh doanh có liên quan cũng như mức độ cho phép đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực kinh doanh chính và ngành, lĩnh vực kinh doanh có liên quan. Việc mở rộng đầu tư vào các ngành ít liên

quan đến ngành kinh doanh chính như vậy sẽ làm phân tán nguồn lực, hiệu quả không cao và chứa đựng rủi ro lớn. Có thể thấy, sự bành trướng quá nhanh và liên kết ngày càng chặt chẽ của các TĐKT nhà nước sẽ làm cho sự kiểm soát của Nhà nước đối với các TĐKT trở nên khó khăn.

4.3. Quan hệ sở hữu chưa rõ, phân tán, chồng chéo nên sự phối, kết hợp trong quản lý, giám sát gặp nhiều khó khăn

Chức năng của chủ sở hữu, chức năng quản lý nhà nước và chức năng điều hành kinh doanh đối với TĐKT chưa được phân định rạch ròi. Đối với chủ sở hữu, chức năng chính là chiếm hữu và định đoạt vốn của Nhà nước. Vốn phải thuộc về một chủ đích thực và khi người chủ chưa được xác định rõ chức năng chủ sở hữu để thực hiện triệt để thì việc suy giảm chức năng là điều khó tránh khỏi. Về thực chất đây là việc chưa xác định đích thực chủ sở hữu vốn nhà nước trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước cho nên khó có cơ quan nào chịu trách nhiệm đặc biệt khi xảy ra tình trạng thua lỗ, thất thoát. Sự chồng chéo về chức năng quản lý và thiếu sự phối hợp đầy đủ trong quản lý, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra vừa không thực hiện được mục tiêu quản lý vừa gây khó khăn đối với doanh nghiệp.

5. Một số giải pháp trong quá trình tái cơ cấu TĐKT ở VN

Để các TĐKT thực sự là những mũi nhọn trong các lĩnh vực kinh tế then chốt, dẫn dắt và tạo động lực cũng như tạo ra những bước đột phá trong quá trình phát triển của nền kinh tế trong xu thế hội nhập cần thiết phải tái cơ cấu. Tái cơ cấu (hay tái cấu trúc) các TĐKT hiện nay là quá trình hoàn thiện các quy

phạm pháp lý liên quan đến các TĐKT, xác định những lĩnh vực kinh tế cần tổ chức các TĐKT, điều chỉnh quan hệ sở hữu và cơ chế quản lý giám sát, có như vậy vai trò kinh tế cũng như sức cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động của các TĐKT mới có thể phát huy tốt. Cụ thể là:

5.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật để quản lý và giám sát hiệu quả.

Nhà nước sớm ban hành các quy định về tính pháp lý, mô hình và nguyên tắc hình thành các TĐKT, những yêu cầu và tiêu chí về quy mô tổ chức, phương pháp tổ chức, các hệ thống quản lý, đội ngũ cán bộ, số vốn pháp định, các chỉ tiêu kinh tế tối thiểu... Song song với khung khổ cơ bản nhất về pháp lý, Nhà nước có những quy định rõ ràng hơn trong cơ chế hoạt động và mối quan hệ bên trong mỗi tập đoàn liên quan đến kinh doanh, đầu tư, tài chính, thông tin, nhân sự, tài sản, trách nhiệm... Quan trọng nhất là phải xác định và phân biệt một cách rõ ràng hơn nữa vai trò quản lý của Nhà nước và của chủ sở hữu. Đối mới thể chế về đầu tư, các cơ quan chức năng cần ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện cho các doanh nghiệp, trong đó cần công khai những ưu đãi đầu tư.

5.2. Xác định rõ các lĩnh vực hoạt động cho các TĐKT nhà nước.

Xuất phát từ thực trạng hoạt động của các TĐKT hiện nay, tình hình kinh tế đất nước cũng như bối cảnh toàn cầu hóa, cần tổ chức lại các TĐKT theo từng lĩnh vực chuyên sâu, tập trung vào các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Có như vậy mới có thể tập các nguồn lực của Nhà nước vào những ngành, lĩnh vực cần hình thành

TĐKT như các ngành, lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc gia về kinh tế; quản lý, khai thác nguồn tài nguyên và khoáng sản quan trọng; quản lý, khai thác các cơ sở hạ tầng quan trọng của nền kinh tế quốc dân; bảo đảm cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân, tạo động lực cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế; đồng thời, quy định những ràng buộc về mối liên kết giữa các doanh nghiệp thành viên nhằm hạn chế việc thành lập các TĐKT nhà nước một cách tràn lan, thiếu kiểm soát, qua đó mới thúc đẩy liên kết trong chuỗi gia trị gia tăng, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

5.3. Điều chỉnh quan hệ sở hữu, đổi mới cơ chế quản lý, giám sát TĐKT.

Về quan hệ sở hữu, vấn đề xác định chủ sở hữu là yếu tố then chốt để tạo động lực cho các tổng công ty và doanh nghiệp thành viên. Thực hiện đa dạng hóa sở hữu bằng cách: Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa, phát hành trái phiếu, tham gia thị trường tài chính là những kênh để huy động vốn cho TĐKT.

Về cơ chế quản lý, quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc quản lý và giám sát TĐKT, giám sát công ty mẹ thành lập doanh nghiệp mới, góp vốn vào doanh nghiệp khác thuộc lĩnh vực có nguy cơ rủi ro, giám sát các danh mục đầu tư, các ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề liên quan; đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp; giám sát, đánh giá hoạt động tài chính, kết quả kinh doanh của công ty mẹ và toàn bộ hoạt động của TĐKT, giám sát việc tăng vốn điều lệ của công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên, phát hành cổ phiếu, việc vay vốn đầu tư vào lĩnh vực tài chính,

ngân hàng, chứng khoán, bất động sản; giám sát việc chuyển dịch vốn, đầu tư, các nguồn lực bên trong tập đoàn và ngoài tập đoàn; giao quyền và năng lực đầy đủ cho kiểm toán nhà nước để kiểm toán thường xuyên TĐKT nhà nước. Xây dựng cơ chế về mối quan hệ, liên kết và tính liên thông giữa các tập đoàn để phục vụ cho lợi ích chung. Có như vậy mới nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT và giải phóng được các nguồn lực kinh tế khác.

6. Kết luận

Có thể khẳng định rằng chủ trương của Đảng và quyết sách của Nhà nước về việc xây dựng các TĐKT nhà nước thành các tập đoàn mạnh, làm nòng cốt của kinh tế nhà nước, tạo ra sức mạnh vật chất để kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo dẫn dắt sự phát triển kinh tế ở nước ta được thực tiễn xác nhận là một chủ trương đúng, một quyết sách kịp thời. Tuy nhiên, qua thực tế hoạt động, những bất hợp lý trong quản lý đã và đang bộc lộ, cần thiết phải nhận diện và luận chứng đầy đủ hơn về sự chín muồi các tất yếu kinh tế cho sự hình thành các tập đoàn. Những tình huống phát sinh trong sự vận động của TĐKT nhà nước cần được nhìn từ cấu trúc hệ thống và các quan hệ nội tại. Để các TĐKT thực sự là lực lượng kinh tế dẫn dắt, cần tái cấu trúc, tổ chức lại cơ cấu, trong đó có cơ cấu ngành nghề, những mối liên kết hợp tác, phát triển mở rộng tập đoàn trong nước và trên thế giới, các vấn đề tổ chức nhân sự ... tạo động lực, giúp mô hình kinh tế này vượt qua các điểm nghẽn trong quá trình phát triển ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ (1994), *Quyết định số 91/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính*

phủ về việc thi điểm thành lập tập đoàn kinh doanh.

Chính phủ (2007), *Nghị định số 139/NĐ-CP ngày 05 tháng 09 năm 2007 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.*

Chính phủ (2010), *Nghị định số 102/2010/NĐ – CP, ngày 01 tháng 10 năm 2010, Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.*

Đoàn Hữu Tuệ (2008), Loạt bài về “Tập đoàn kinh tế”, www.tuanvietnam.net;

Đảng Cộng sản VN (2001), *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ ba, khóa IX (tháng 9/2001);*

Lưu Đức Khải (2009), “Phát triển các TĐKT ở VN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản* số 6/2009;

Quốc hội nước CHXHCN VN (2005), *Luật doanh nghiệp 2005*

Trung tâm thông tin – tư liệu, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2010), “Tập đoàn kinh tế VN, thực trạng và xu hướng phát triển”, vnep.org.vn.

Phát triển công nghiệp phụ trợ...

(Tiếp theo trang 20)

Tất nhiên, những chính sách phát triển CNPT của Nhà nước không thể thay thế sự chủ động của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm phụ trợ. Điều đó bao gồm sự chủ động nghiên cứu thị trường, tìm kiếm đối tác để kết nối, cung ứng sản phẩm, chủ động đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển của chính doanh nghiệp của mình và sẵn sàng nhận chuyển giao công nghệ khi cần thiết để sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn lớn. Tác giả xem đây là định hướng nghiên cứu tiếp theo ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Công nghiệp (2007), *Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, QĐ số 34/2007/QĐ-BCN, Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007.*

Bộ Công thương (2010), *Quyết định 6209/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2010 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành da – giày VN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.*

Bộ Công thương (2014), *Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11 tháng 04 năm 2014 phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may VN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

Diễn đàn Phát triển VN (VDF) (2006), *Báo cáo của VDF: Công nghiệp phụ trợ VN dưới góc nhìn của các nhà sản xuất Nhật*, tháng 6 năm 2006

Diễn đàn Phát triển VN (VDF) (2011), *Điều tra so sánh bối cảnh, biện pháp chính sách và kết quả phát triển công nghiệp hỗ trợ ở ASEAN (Malaysia và Thái Lan so sánh với VN)*, Hà Nội, tháng 1 năm 2011.

Hoàng Văn Châu & cộng sự (2011), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở VN đến năm 2020, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước*

Mori, J. (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization: Increasing Positive Vertical Externalities Through Collaborative Training*, Master of Arts in Law and Diplomacy Thesis, The Fletcher School, Tufts University

Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, QĐ số 12/2011/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2011*

Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định về việc ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, QĐ số 1483/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2011.*

Võ Thanh Thu, Nguyễn Đông Phong & cộng sự (2014), *Nhập siêu ở Đồng Nai: Thực trạng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh năm 2014.